



LILAMA7 JSC

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

332, Đường 2/9, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3642666 - Fax: 0511.3621722

E-mail: lilamadn@lilama7.com.vn, Web site: lilama7.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2015



Đà Nẵng, tháng 04 năm 2015

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154,928,036,328	142,419,695,260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		851,719,495	530,357,367
1. Tiền	111		851,719,495	530,357,367
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,911,622,974	80,955,453,888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59,832,086,648	75,013,591,079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,683,477,207	3,505,258,558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,462,960,938	4,503,506,070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,066,901,819)	(2,066,901,819)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		82,647,751,100	60,581,315,171
1. Hàng tồn kho	141	V.04	82,647,751,100	60,581,315,171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,516,942,759	352,568,834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,100,000,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,406,655,775	342,281,850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	10,286,984	10,286,984
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.06	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55,226,224,345	56,913,938,587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41,274,309,745	43,078,860,805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	35,618,131,910	37,422,682,970
- Nguyên giá	222		100,774,592,604	100,411,983,514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(65,156,460,694)	(62,989,300,544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5,656,177,835	5,656,177,835
- Nguyên giá	228		5,906,177,835	5,906,177,835
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(250,000,000)	(250,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,951,914,600	13,835,077,782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	13,951,914,600	13,835,077,782
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		210,154,260,673	199,333,633,847

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		151,599,154,188	140,801,950,501
I. Nợ ngắn hạn	310		151,599,154,188	140,801,950,501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22,032,026,410	17,916,742,944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,026,809,186	19,206,718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,613,426,146	6,510,446,571
4. Phải trả người lao động	314		4,221,314,785	7,846,965,596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		716,725,411	1,199,414,429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	112,709,090
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17,936,230,624	20,330,071,316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		81,052,621,626	86,866,393,837
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58,555,106,485	58,531,683,346
I. Vốn chủ sở hữu	410		58,555,106,485	58,531,683,346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,243,508,000	5,243,508,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		184,120,814	184,120,814
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2 tháng 9 - TP Đà Nẵng
 Điện thoại: (0511) 3 245 120 Fax: (0511) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2,202,531,265	2,202,531,265
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	924,946,406	901,523,267
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a	901,523,267	555,001,468
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	23,423,139	346,521,799
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	210,154,260,673	199,333,633,847

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc




Tô Minh Thúy

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	9,161,544,691	11,422,480,643	9,161,544,691	11,422,480,643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20	9,161,544,691	11,422,480,643	9,161,544,691	11,422,480,643
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	7,164,351,939	8,858,946,264	7,164,351,939	8,858,946,264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,997,192,752	2,563,534,379	1,997,192,752	2,563,534,379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	6,036,442	4,552,067	6,036,442	4,552,067
7. Chi phí tài chính	22	V.23	1,000,493,146	1,344,589,874	1,000,493,146	1,344,589,874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,000,493,146	1,344,589,874	1,000,493,146	1,344,589,874
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,209,089,556	1,554,558,544	1,209,089,556	1,554,558,544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(206,353,508)	(331,061,972)	(206,353,508)	(331,061,972)
11. Thu nhập khác	31		331,999,361	453,396,209	331,999,361	453,396,209
12. Chi phí khác	32		80,225,100	72,090,793	80,225,100	72,090,793
13. Lợi nhuận khác	40		251,774,261	381,305,416	251,774,261	381,305,416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45,420,753	50,243,444	45,420,753	50,243,444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	21,997,614	25,745,552	21,997,614	25,745,552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23,423,139	24,497,892	23,423,139	24,497,892
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5	5	5	5
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015



Tổng Giám đốc



Tô Minh Thuyết

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47,505,855,908	22,576,258,088
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22,998,009,786)	(9,639,927,134)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,863,096,883)	(6,668,895,961)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,583,182,164)	(2,002,816,575)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(35,761,572)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		110,249,402	1,195,800,185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,632,918,624)	(3,095,537,365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,503,136,281	2,364,881,238
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(362,609,090)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,972,226	1,245,691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(356,636,864)	1,245,691
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		41,947,952,392	24,037,254,866
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(47,761,724,603)	(26,079,393,578)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,384,990)	(5,060,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,825,157,201)	(2,047,198,712)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		321,342,216	318,928,217
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		530,357,367	535,525,033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19,912	2,906,286
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		851,719,495	857,359,536

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng

Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7 và đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996 được sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 14 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho, bãi, nhà xưởng.

- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp tính theo giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên các biên bản kiểm kê khối lượng và xác định giá trị dở dang thực tế tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – năm
- Tài sản cố định khác	03 – 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp

(nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu trong năm chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp, căn cứ để ghi nhận doanh thu là biên bản nghiệm thu thanh toán có xác nhận A-B

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (1) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (1) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- (2) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (3) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

1 . Tiền			31/03/2015		01/01/2015	
Tiền mặt			736,283,545		4,039,950	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			115,435,950		526,317,417	
Cộng			851,719,495		530,357,367	
2 . Các khoản đầu tư tài chính			31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
3 . Phải thu khách hàng			31/03/2015		01/01/2015	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng			7,921,841,424		7,971,841,424	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam			18,140,868,243		21,717,575,102	
Các khoản phải thu khách hàng khác			33,769,376,981		45,324,174,553	
Cộng			59,832,086,648		75,013,591,079	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			31/03/2015		01/01/2015	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			31/03/2015		01/01/2015	
4 . Phải thu khác			31/03/2015		01/01/2015	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Phải thu về cổ phần hóa						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu người lao động	5,153,253,112		3,244,661,775			
- Ký cược, ký quỹ	41,872,225		22,162,695			
- Các khoản chi hộ						
- Cho mượn						
- Phải thu khác	1,267,835,601	140,154,791	1,236,681,600	140,154,791		
Cộng	6,462,960,938	140,154,791	4,503,506,070	140,154,791		
b) Dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
5 . Tài sản thiếu chờ xử lý			31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
- Tiền						
- Hàng tồn kho						
- Tài sản cố định						
- Tài sản khác						
6 . Nợ xấu			31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Công ty cổ phần Sông Hồng Sài Gòn	245,872,059		131	245,872,059		131
- Công ty cổ phần Thế Kỷ mới	1,043,472,426		131	1,043,472,426		131
- Nợ xấu khác	777,557,334			777,557,334		
Cộng	2,066,901,819			2,066,901,819		

7 . Hàng tồn kho	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	129,757,914	-	119,301,334	-
Công cụ, dụng cụ	622,774,069	-	598,874,069	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81,895,219,117	-	59,863,139,768	-
Cộng	82,647,751,100	-	60,581,315,171	-
9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26)				
10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	5,656,177,835	250,000,000	-	5,906,177,835
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,656,177,835	250,000,000	-	6,156,177,835
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	250,000,000	-	1,000,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	250,000,000	-	1,000,000,000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5,656,177,835	-	-	5,656,177,835
Tại ngày cuối kỳ	5,656,177,835	-	-	5,656,177,835
- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/03/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 5.656.177.835 đồng				
- Nguyên giá của TSCĐ tại 31/03/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 250.000.000 đồng				
13 . Chi phí trả trước				
	31/03/2015		01/01/2015	
a) Ngắn hạn	2,100,000,000		-	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-		-	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-		-	
- Chi phí đi vay	1,100,000,000		-	
- Các khoản khác (chi phí quản lý chờ kết chuyển)	1,000,000,000		-	
b) Dài hạn	13,951,914,600		13,835,077,782.00	
- Thương hiệu Lilama	69,461,538		69,461,538	
- Chi phí trả trước khác	3,574,459,313		3,457,622,495	
- Chi phí thuê đất	10,307,993,749		10,307,993,749	
Cộng	16,051,914,600		13,835,077,782	
14 . Tài sản khác				
	31/03/2015		01/01/2015	
a) Ngắn hạn	41,872,225		22,162,695.00	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	41,872,225		22,162,695.00	
b) Dài hạn	-		-	
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-		-	
Cộng	41,872,225		22,162,695	

15 . Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	81,052,621,626	42,431,490,593	41,947,952,392	47,761,724,603	86,866,393,837	86,866,393,837	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng	42,431,490,593	42,431,490,593	11,788,821,359	12,861,724,603	43,504,393,837	43,504,393,837	
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - TP Đà Nẵng	38,621,131,033		30,159,131,033	34,900,000,000	43,362,000,000	43,362,000,000	
b) Vay dài hạn							
Cộng	81,052,621,626	42,431,490,593	41,947,952,392	47,761,724,603	86,866,393,837	86,866,393,837	
16 . Phải trả người bán				31/03/2015			01/01/2015
				Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				22,032,026,410	22,032,026,410	17,916,742,939	17,916,742,939
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Phú Cửu Long				3,643,169,920	3,643,169,920	3,943,169,920	3,943,169,920
- Công ty TNHH công nghiệp Ba Vi				4,449,373,457	4,449,373,457	933,094,778	933,094,778
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh				2,972,917,750	2,972,917,750	59,780,597	59,780,597
- Phải trả cho các đối tượng khác				10,966,565,283	10,966,565,283	12,980,697,644	12,980,697,644
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn							
Cộng				22,032,026,410	22,032,026,410	17,916,742,939	17,916,742,939
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				-	-	-	-
Cộng				-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan							
17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp							
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp				5,921,687,881	935,914,047	3,875,193,624	2,982,408,304
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp				394,348,818	21,997,614	35,761,572	380,584,860
+ Thuế thu nhập cá nhân				193,865,268	56,023,110		249,888,378
+ Thuế tài nguyên							
+ Tiền thuê đất, thuế nhà đất							
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					3,000,000	3,000,000	
- Thuế bảo vệ môi trường							
- Các loại thuế khác					3,000,000	3,000,000	
+ Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác				544,604			544,604
Cộng				6,510,446,571	1,016,934,771	3,913,955,196	3,613,426,146
b) Phải thu							
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp							
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp							
+ Thuế thu nhập cá nhân							
+ Tiền thuê đất, thuế nhà đất							
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				10,286,984			10,286,984
- Thuế bảo vệ môi trường							
- Các loại thuế khác				10,286,984			10,286,984
+ Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác							
Cộng				10,286,984	-	-	10,286,984

	31/03/2015	01/01/2015
18 . Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	716,725,411	1,199,414,429
+ Các khoản trích trước khác	716,725,411	1,199,414,429
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	345,337,030	828,026,048
- Trích trước chi phí thuê đất	61,454,787	61,454,787
- Trích trước chi phí các công trình	309,933,594	309,933,594
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	716,725,411	1,199,414,429
19 . Phải trả khác	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	440,838,118	611,834,991
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3,975,136,405	3,703,418,728
- Bảo hiểm thất nghiệp	79,102,426	24,669,345
- Phải trả về cổ phần hóa		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,184,934,815	2,196,319,805
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,256,218,860	13,793,828,447
+ <i>Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình</i>	8,654,126,366	11,193,279,195
+ <i>Dư Có Tài khoản 1388</i>	12,202,363	12,172,363
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	2,589,890,131	2,588,376,889
Cộng	17,936,230,624	20,330,071,316
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
20 . Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	112,709,090
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	112,709,090
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-
25 . Vốn chủ sở hữu		
<i>25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02 trang 27)</i>		
<i>25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>		
	31/03/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Nhà nước	25,500,000,000	25,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	24,500,000,000	24,500,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

	31/03/2015	01/01/2015
25.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
25.4. Cổ phiếu	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
25.5. Cổ tức	31/03/2015	01/01/2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ứu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
25.6. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/03/2015	01/01/2015
a) Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	13.28	101.49
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9,161,544,691	11,422,480,643	9,161,544,691	11,422,480,643
Cộng	9,161,544,691	11,422,480,643	9,161,544,691	11,422,480,643

b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản				
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng	-	-	-	-
3 . Giá vốn hàng bán	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp				
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7,164,351,939	8,858,946,264	7,164,351,939	8,858,946,264
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				
Cộng	7,164,351,939	8,858,946,264	7,164,351,939	8,858,946,264
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,016,530	1,645,781	6,016,530	1,645,781
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, LN được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19,912	2,906,286	19,912	2,906,286
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	6,036,442	4,552,067	6,036,442.00	4,552,067
5 . Chi phí tài chính	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1,000,493,146	1,344,589,874	1,000,493,146	1,344,589,874
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	1,000,493,146	1,344,589,874	1,000,493,146	1,344,589,874
6 . Thu nhập khác	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lãi do đánh giá lại tài sản				
- Tiền phạt thu được				
- Thuế được giảm				
- Các khoản khác	331,999,361	381,305,416	331,999,361	381,305,416
Cộng	331,999,361	381,305,416	331,999,361	381,305,416

7 . Chi phí khác	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	54,568,400	66,781,793	54,568,400	66,781,793
- Các khoản khác	25,656,700	5,309,000	25,656,700	5,309,000
Cộng	80,225,100	72,090,793	80,225,100	72,090,793
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1,209,089,556	1,554,558,544	1,209,089,556	1,554,558,544
b) Các khoản chi phí bán hàng				
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
Cộng	-	-	-	-
9 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 1 năm 2015		Quý 1 năm 2014
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu		17,631,147,100		4,056,034,759
- Chi phí nhân công		8,703,393,641		8,878,864,181
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2,167,160,150		2,322,661,836
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,597,322,180		1,574,732,741
- Chi phí bằng tiền khác		1,030,236,127		434,686,288
Cộng		31,129,259,198		17,266,979,805
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 1 năm 2015		Quý 1 năm 2014
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế		45,420,753		50,243,444
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế:		54,568,400		66,781,793
<i>b.1. Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH</i>		54,568,400		66,781,793
<i>b.2. Chi phí không hợp lệ khác</i>				
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		99,989,153		117,025,237
d. Thuế suất thuế TNDN		22%		22%
e. Thuế TNDN phải nộp (c*22%)		21,997,614		25,745,552
11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý 1 năm 2015		Quý 1 năm 2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-		-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)				
Cộng		-		-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Quý 1 năm 2015

Quý 1 năm 2014

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Quý 1 năm 2015

Quý 1 năm 2014

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

41,947,952,392

24,037,254,866

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Quý 1 năm 2015

Quý 1 năm 2014

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

47,761,724,603

26,079,393,578

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Thông tin về các bên liên quan****3. Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh**5. Những thông tin khác**

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúc

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2 tháng 9 - TP Đà Nẵng
Điện thoại: (0511) 3 245 120 Fax: (0511) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	47,491,438,586	39,968,989,211	11,894,263,355	203,830,000	853,462,362	100,411,983,514
Số tăng trong kỳ	-	362,609,090	-	-	-	362,609,090
- Mua trong năm		362,609,090				362,609,090
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47,491,438,586	40,331,598,301	11,894,263,355	203,830,000	853,462,362	100,774,592,604
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19,089,257,410	33,337,934,572	9,539,094,916	203,830,000	819,183,646	62,989,300,544
Số tăng trong kỳ	1,072,299,365	841,912,411	242,938,055	-	10,010,319	2,167,160,150
- Khấu hao trong kỳ	1,072,299,365	841,912,411	242,938,055	-	10,010,319	2,167,160,150
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20,161,556,775	34,179,846,983	9,782,032,971	203,830,000	829,193,965	65,156,460,694
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	28,402,181,176	6,631,054,639	2,355,168,439	-	34,278,716	37,422,682,970
Tại ngày cuối kỳ	27,329,881,811	6,151,751,318	2,112,230,384	-	24,268,397	35,618,131,910

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/03/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: **32.374.418.040 đồng**
- Nguyên giá của TSCĐ tại 31/03/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **20.244.122.095 đồng**

2,757,532,733

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	5,243,508,000	-	184,120,814	-	-	2,757,532,733	58,185,161,547
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	346,521,799	346,521,799
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	5,243,508,000	-	184,120,814	-	-	3,104,054,532	58,531,683,346
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	23,423,139	23,423,139
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	5,243,508,000	-	184,120,814	-	-	3,127,477,671	58,555,106,485

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2014

- Trích quỹ đầu tư phát triển - đồng
 - Trích quỹ dự phòng tài chính - đồng
 - Trích vốn khác của chủ sở hữu - đồng
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: - đồng
 - Chia cổ tức (0%) - đồng
-
- Cộng** - đồng